

Số: 200/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên chính quy
học kỳ 1, năm học 2019 – 2020**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-ĐHKTCN ngày 20 tháng 04 năm 2020 về việc ban hành Quy định cấp học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng đối với sinh viên chính quy thuộc Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Chính trị và Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1, năm học 2019 - 2020 cho 212 sinh viên các lớp chính quy, bao gồm 12 sinh viên đạt học bổng loại Xuất sắc, 125 sinh viên đạt học bổng loại Giỏi, 75 sinh viên đạt học bổng loại Khá (Có kèm theo Danh sách).

Điều 2. Các mức học bổng như sau:

Học bổng loại Xuất sắc: 4.900.000đ.

Học bổng loại Giỏi: 4.400.000đ.

Học bổng loại Khá: 4.100.000đ.

Tổng số tiền: 916.300.000đ.

(Chín trăm mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng).



Điều 3. Phòng Công tác Chính trị và Quản lý sinh viên, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Đào tạo, các đơn vị chức năng liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *bell*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, P. CTCT & QLSV.



PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã



**DANH SÁCH SINH VIÊN XUẤT SẮC - GIỎI
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG (HK1 NĂM HỌC 2019 - 2020)**

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
1	1600063	Lê Thị Trúc	Linh	Nữ	18/04/1998	DIEN0116	3.82	9.08	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
2	1600061	Phan Phúc	Hậu	Nam	30/07/1998	CDT0116	3.79	8.93	Xuất sắc	90	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
3	1600086	Võ Chí	Bảo	Nam	20/04/1998	CNTP0116	3.78	8.95	Xuất sắc	94	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
4	1700038	Nguyễn Thị	Vui	Nữ	15/7/1999	QLCN0117	3.75	9.04	Xuất sắc	95	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
5	1700736	Trần Hoàng	Lực	Nam	26/06/1999	CNTP0117	3.74	8.75	Xuất sắc	95	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
6	1700525	Phạm Ngọc	Tuyền	Nữ	25/03/1999	QLCN0117	3.73	9.01	Xuất sắc	95	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
7	1800806	Nguyễn Quốc	Quân	Nam	30/10/1995	KTPM0118	3.7	8.77	Xuất sắc	92	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
8	1600335	Đỗ Văn	Vũ	Nam	26/07/1995	HTCN0116	3.7	8.88	Xuất sắc	90	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
9	1700290	Nguyễn Trần Quỳnh	Hoa	Nữ	16/05/1999	CNTP0117	3.65	8.48	Xuất sắc	99	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
10	1800801	Lê Quang	Vinh	Nam	16/11/2000	DIEN0218	3.64	8.84	Xuất sắc	90	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
11	1700537	Nguyễn Song Kim	Minh	Nữ	26/03/1999	CNTP0117	3.63	8.44	Xuất sắc	96	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
12	1700126	Phan Việt	Hân	Nữ	3/4/1999	CNXD0117	3.62	8.47	Xuất sắc	97	Xuất sắc	Xuất sắc	4,900,000	
13	1700098	Võ Bảo	Trần	Nữ	26/12/1999	KHMT0117	3.87	9.42	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
14	1700721	Nguyễn Ngọc Trường	An	Nam	04/12/1999	KHMT0117	3.87	9.28	Xuất sắc	81	Tốt	Giỏi	4,400,000	
15	1600123	Lương Anh	Duy	Nam	20/01/1998	CDT0116	3.85	9.01	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
16	1900268	Nguyễn Trần Long Nhật	Đăng	Nam	18/09/2001	DIEN0119	3.78	9	Xuất sắc	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
17	1700624	Lê Ngọc	Đào	Nữ	01/03/1998	HTTT0117	3.78	8.83	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
18	1900746	Nguyễn Huỳnh Phước	Thiện	Nam	25/04/2001	ĐKTĐ0119	3.78	8.93	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
19	1700618	Nguyễn Thị Như	Ngọc	Nữ	21/09/1999	CNTP0117	3.7	8.66	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
20	1800112	Nguyễn Gia	Khang	Nam	19/10/2000	KTPM0118	3.67	8.93	Xuất sắc	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
21	1600071	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhân	Nữ	12/09/1998	HTCN0116	3.67	8.87	Xuất sắc	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
22	1600057	Nguyễn Lý Minh	Châu	Nữ	13/07/1998	QLXD0116	3.65	8.9	Xuất sắc	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
23	1800373	Lê Trung	Liệt	Nam	23/01/2000	CNXD0118	3.6	8.53	Xuất sắc	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
24	1700492	Huỳnh Văn	Hảo	Nam	20/07/1999	QLXD0117	3.6	8.51	Xuất sắc	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
25	1700162	Lê Quốc	Cường	Nam	20/6/1999	CNXD0117	3.59	8.48	Giỏi	96	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
26	1700120	Nguyễn Thái Ngọc	Lành	Nữ	04/08/1999	QLCN0117	3.58	8.38	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
27	1700688	Bùi Tấn	Hào	Nam	19/05/1998	HTCN0117	3.58	8.42	Giỏi	91	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
28	1700647	Trần Bách	Tùng	Nam	20/11/1999	KHMT0117	3.58	8.57	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
29	1900813	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	08/08/2001	CNTP0119	3.57	8.51	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
30	1600333	Trần Hoàng	Đang	Nam	28/04/1998	CNTP0116	3.57	8.36	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
31	1600360	Lư Đức	Huy	Nam	26/05/1998	CDT0116	3.56	8.3	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
32	1700369	Trịnh Minh	Thư	Nữ	10/08/1999	CNTP0217	3.56	8.41	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
33	1800282	Võ Thị Thúy	Nguyên	Nữ	15/03/2000	CNSH0118	3.55	8.47	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
34	1900740	Phan Thị Kim	Ngân	Nữ	20/01/2001	KTPM0119	3.55	8.47	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
35	1700501	Thái Bảo	Châu	Nữ	17/02/1999	QLCN0117	3.54	8.55	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
36	1700377	Trần Thị Bé	Gái	Nữ	20/07/1999	QLCN0117	3.54	8.25	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
37	1600527	Hà Trọng	Tín	Nam	04/03/1998	CNXD0116	3.53	8.47	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
38	1600469	Nguyễn Công	Toàn	Nam	22/01/1998	QLXD0116	3.53	8.47	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
39	1700592	Huỳnh Thị Kim	Chi	Nữ	16/05/1999	CNTP0117	3.52	8.34	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
40	1700152	Nguyễn Minh	Luân	Nam	20/07/1999	KTPM0117	3.51	8.25	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
41	1600165	Lê Ngọc	Diễm	Nữ	09/02/1998	HTCN0116	3.51	8.44	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
42	1600166	Lê Đon	Hồ	Nam	07/08/1998	HTCN0116	3.51	8.25	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
43	1600248	Đinh Hoàng	Long	Nam	09/07/1998	HTCN0116	3.51	8.34	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
44	1600077	Dương Ngọc	Như	Nữ	13/04/1998	HTCN0116	3.51	8.45	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
45	1600358	Tăng Thị Trúc	Mãi	Nữ	21/01/1998	KTPM0116	3.5	8.45	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
46	1600221	Lê Minh	Hậu	Nam	13/12/1998	ĐKTĐ0116	3.5	8.31	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
47	1600013	Phùng Gia	Hạo	Nam	25/10/1998	KTPM0116	3.5	8.33	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	4,400,000	
48	1700329	Trịnh Thị Thúy	Hiền	Nữ	28/11/1999	KHMT0117	3.49	8.59	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
49	1700712	Lương Thị Diễm	Xuong	Nữ	28/11/1999	KHMT0117	3.49	8.36	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
50	1700130	Văn Gia	Hân	Nữ	26-10-1999	CNTP0117	3.48	8.3	Giỏi	96	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
51	1900508	Nguyễn Thị Kim	Loan	Nữ	29/11/2001	DIEN0119	3.48	8.26	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
52	1700675	Phan Thị Hồng	Yến	Nữ	30/07/1999	HTCN0117	3.47	8.57	Giỏi	96	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
53	1800844	Hồ Chí	Tính	Nam	26/10/1995	DIEN0218	3.47	8.41	Giỏi	94	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
54	1700111	Trần Nguyễn Thiên	Nga	Nữ	21-11-1999	CNTP0117	3.47	8.31	Giỏi	91	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
55	1700278	Huỳnh Thị Yến	Linh	Nữ	11/09/1999	QLCN0117	3.47	8.42	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
56	1900021	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	Nữ	26/08/2001	CNTP0119	3.46	8.08	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
57	1600276	Phạm Hoàng	Khải	Nam	27/03/1998	KTPM0116	3.45	8.28	Giỏi	91	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
58	1700509	Trần Huỳnh	Vũ	Nam	16/06/1999	QLCN0117	3.45	8.22	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
59	1900707	Trương Ái	Nhi	Nữ	11/08/2001	LOGISTICS 110	3.45	8.27	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
60	1800281	Ngô Thị Cẩm	Đoan	Nữ	26/07/2000	CNTP0118	3.44	8.18	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
61	1900032	Đặng Văn Đăng	Khoa	Nam	10/05/2000	KTPM0119	3.43	8.42	Giỏi	91	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
62	1800743	Cao Minh	Khang	Nam	15/03/2000	QLCN0118	3.42	8.3	Giỏi	99	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
63	1700059	Lê Thị Huyền	Chân	Nữ	07/10/1999	CNTP0117	3.42	8.1	Giỏi	97	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
64	1600034	Huỳnh Danh	Tiến	Nam	28/02/1998	CNXD0116	3.42	8.32	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
65	1700216	Lê Kim	Ngân	Nữ	3-5-1999	CNTP0117	3.42	8.21	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
66	1800262	Huỳnh Quỳnh	Anh	Nam	03/03/2000	DIEN0118	3.42	8.3	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	4,400,000	
67	1700129	Nguyễn Quốc	Cường	Nam	9/4/1998	DIEN0117	3.41	8.22	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
68	1800139	Đoàn Thanh	Thảo	Nữ	10/02/2000	CNTP0218	3.41	8.38	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
69	1700442	Tổng Thanh	Phú	Nam	02/05/1999	KTPM0217	3.41	8.07	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
70	1600146	Ông Tường	Oanh	Nữ	26/09/1998	CNTP0116	3.41	8.33	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
71	1700220	Đặng Thị Hồng	Diệu	Nữ	7-7-1999	CNTP0117	3.4	8.16	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
72	1700303	Lâm Ngọc	Mai	Nữ	13/08/1999	CNTP0117	3.4	8.29	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
73	1900653	Từ Anh	Tân	Nam	02/01/2001	LOGISTICS 110	3.4	8.05	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
74	1600428	Phạm Thị Tuyết	Mai	Nữ	15/08/1998	CNTP0116	3.39	8.26	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
75	1600239	Đỗ Ngọc	Đoan	Nữ	09/04/1998	DIEN0116	3.38	8.43	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
76	1700028	Nguyễn Thị Huỳnh	Thy	Nữ	19/8/1999	QLCN0117	3.38	8.12	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
77	1600530	Phạm Thành	Đô	Nam	17/07/1997	CDT0116	3.38	8.27	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
78	1700268	Đỗ Thảo	Huyền	Nữ	25/08/1999	CNTP0117	3.38	8.05	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
79	1700416	Lại Chí	Hải	Nam	01/07/1999	HTTT0117	3.38	8.06	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
80	1600327	Lương Huỳnh	Như	Nữ	28/08/1998	HTCN0116	3.38	8.22	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
81	1700042	Phạm Thị Hồng	Châu	Nữ	19/5/1999	QLXD0117	3.37	8.32	Giỏi	93	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
82	1900036	Nguyễn Thị Hải	Ấu	Nữ	14/08/2001	CNTP0119	3.37	7.94	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
83	1800729	Nguyễn Khắc	Nguyên	Nam	05/06/2000	KTPM0118	3.37	8.31	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
84	1700347	Phạm Thị Kiều	Trang	Nữ	13/02/1998	QLCN0117	3.37	8.04	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
85	1700135	Trần Minh	Hiếu	Nam	10/9/1999	CNXD0117	3.36	8.16	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
86	1700418	Trương Thị Thanh	Ngân	Nữ	12/03/1999	CNTP0117	3.36	8.07	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
87	1600031	Bùi Thanh	Trung	Nam	27/09/1997	CDT0116	3.36	8.28	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
88	1600072	Cao Quang	Vinh	Nam	06/01/1998	CNTP0116	3.36	8.17	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
89	1700353	Hồ Kim	Tuyền	Nữ	11/03/1999	HTCN0117	3.35	8.13	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
90	1600260	Phan Thanh	Trúc	Nữ	23/11/1998	KTPM0116	3.35	8.36	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
91	1700727	Trần Quyết	Thắng	Nam	24/02/1999	CNXD0117	3.34	8.15	Giỏi	95	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
92	1600117	Lương Kiến	An	Nam	04/03/1996	KTPM0116	3.34	7.9	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
93	1900749	Mạc Gia	Linh	Nữ	27/08/2001	CNSH0119	3.33	7.94	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
94	1700550	Mạch Trần Yên	My	Nữ	27/04/1999	QLCN0117	3.33	8.06	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
95	1800022	Phạm Trọng	Nguyên	Nam	19/10/2000	ĐKTĐ0118	3.32	8.07	Giỏi	99	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
96	1700735	Võ Thị Hồng	Đoan	Nữ	27/12/1999	HTTT0117	3.32	8.06	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
97	1700415	Lê Võ Trung	Hiếu	Nam	26/03/1999	KTPM0117	3.32	8.26	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
98	1700295	Nguyễn Chương Hoàng	Vỹ	Nam	22/09/1999	KTPM0217	3.32	7.95	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
99	1600482	Nguyễn Cẩm	Lụa	Nữ	31/01/1998	CNTP0116	3.32	7.97	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
100	1700716	Lê Đào Tuyết	Nhung	Nữ	28/12/1999	HTCN0117	3.31	8.02	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
101	1600005	Tô Thiện	Tâm	Nam	23/01/1998	KTPM0116	3.31	7.96	Giỏi	91	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
102	1800095	Nguyễn Chí	Nguyên	Nam	19/02/2000	QLXD0118	3.31	8.28	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
103	1600371	Đặng Hoàng	Nhu	Nam	20/08/1997	CDT0116	3.31	7.95	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
104	1900341	Trần Duy	Thái	Nam	08/10/2001	KHMT0119	3.31	8.03	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
105	1700534	Nguyễn Minh	Phước	Nam	06/05/1999	CDT0117	3.3	8.13	Giỏi	90	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
106	1700569	Nguyễn Thị Phương	Ngoan	Nữ	07/02/1999	QLCN0117	3.3	7.87	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
107	1600080	Lưu Thị Thuý	Nhi	Nữ	12/09/1997	QLCN0116	3.3	7.92	Giỏi	87	Tốt	Giỏi	4,400,000	
108	1700215	Trần Duy	Khang	Nam	17/11/1999	KTPM0117	3.3	8.07	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
109	1700110	Huỳnh Thị Ngọc	Ngân	Nữ	22/4/1999	QLCN0117	3.28	7.85	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
110	1700437	Trần Kiều	Xuân	Nữ	13/08/1999	CNTP0217	3.28	8	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
111	1800841	Đặng Thị Diệu	Thu	Nữ	24/08/2000	CNTP0218	3.28	8	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
112	1900558	Lâm Thiện	Nhân	Nam	13/10/2001	KHMT0119	3.28	7.83	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
113	1700380	Trần Hữu	Thắng	Nam	29/08/1999	QLCN0117	3.28	7.83	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
114	1600516	Mai Gia	Kiệt	Nam	04/12/1997	DIEN0116	3.27	8.1	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
115	1600384	Phan Văn	Tâm	Nam	05/01/1997	CNXD0116	3.27	7.84	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
116	1700287	Phan Lê Tuyết	Ngọc	Nữ	13/12/1999	CNTP0117	3.27	7.9	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
117	1700633	Đặng Hải	Giang	Nữ	17/07/1990	HTCN0117	3.26	7.9	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
118	1700052	Lê Tú	Công	Nam	23/6/1998	CNXD0117	3.26	7.89	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
119	1600211	Lâm Hồng	Tuyết	Nữ	21/09/1998	HTTT0116	3.26	7.75	Giỏi	83	Tốt	Giỏi	4,400,000	
120	1700127	Trần Thị Diễm	Ngân	Nữ	8/10/1999	HTTT0117	3.25	7.8	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
121	1700646	Lâm Thị Thuý	Diễm	Nữ	23/02/1999	HTCN0117	3.25	8.08	Giỏi	82	Tốt	Giỏi	4,400,000	
122	1700371	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	14/04/1999	HTTT0117	3.25	7.76	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	

NH
G
C
AT
HỆ
HO

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
123	1800813	Ngô Nguyễn Triệu	Vy	Nữ	01/12/2000	HTTT0118	3.25	8.11	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
124	1800403	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	19/08/2000	CNXD0118	3.24	7.9	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
125	1700391	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	13/10/1994	CNTP0217	3.23	7.85	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
126	1700153	Đinh Công Thịnh	Vượng	Nam	19/11/1999	KTPM0217	3.23	7.78	Giỏi	80	Tốt	Giỏi	4,400,000	
127	1700260	Phạm Ngọc	Trân	Nữ	27/01/1999	CNTP0217	3.22	7.76	Giỏi	85	Tốt	Giỏi	4,400,000	
128	1700074	Lê Thị Kim	Xuyến	Nữ	30/03/1998	CNTP0217	3.22	7.78	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
129	1700330	Lê Thị Thúy	Hoa	Nữ	13/02/1999	KTPM0117	3.21	7.74	Giỏi	96	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
130	1700230	Lê Phúc	Hậu	Nam	14/5/1999	QLCN0117	3.21	8.07	Giỏi	92	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
131	1700132	Võ Thị Ngọc	Cầm	Nữ	16/2/1999	QLCN0117	3.21	7.98	Giỏi	89	Tốt	Giỏi	4,400,000	
132	1800130	Phan Quốc	Thịnh	Nam	23/12/2000	CNXD0118	3.21	7.77	Giỏi	84	Tốt	Giỏi	4,400,000	
133	1700077	Võ Hồng	Son	Nam	09/08/1999	ĐKTĐ0117	3.2	7.72	Giỏi	93	Xuất sắc	Giỏi	4,400,000	
134	1600240	Nguyễn Thái	Bình	Nam	22/06/1998	DIEN0116	3.2	7.84	Giỏi	88	Tốt	Giỏi	4,400,000	
135	1700683	Nguyễn Thị Tuyết	Hoa	Nữ	27/08/1997	CNTP0117	3.2	7.71	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
136	1700753	Nguyễn Chí	Tính	Nam	06/06/1999	CNTP0117	3.2	7.84	Giỏi	86	Tốt	Giỏi	4,400,000	
137	1700644	Võ Như	Phương	Nữ	11/11/1998	KTPM0217	3.2	7.85	Giỏi	81	Tốt	Giỏi	4,400,000	
Tổng số tiền													608,800,000	

Tổng số tiền: Sáu trăm lẻ tám triệu tám trăm ngàn đồng

Phòng Đào tạo



TS. Nguyễn Minh Tuấn

Phòng Công tác chính trị - Quản lý sinh viên



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

Cần Thơ, ngày 28 tháng 5 năm 2020

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Hiệu trưởng



PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÁ
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG (HK1 NĂM HỌC 2019 - 2020)**

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
1	1800326	Lâm Hoàng	Linh	Nam	17/10/2000	QLCN0118	3.45	8.27	Giỏi	78	Khá	Khá	4,100,000	
2	1600266	Trần Thị Lý	Kiều	Nữ	21/12/1998	HTCN0116	3.42	8.07	Giỏi	70	Khá	Khá	4,100,000	
3	1800804	Đặng Thị Thảo	Sương	Nữ	03/11/2000	QLCN0118	3.33	8.14	Giỏi	76	Khá	Khá	4,100,000	
4	1600374	Nguyễn Thanh	Thảo	Nam	13/12/1998	HTCN0116	3.32	8.14	Giỏi	70	Khá	Khá	4,100,000	
5	1800324	Nguyễn Minh	Trí	Nam	25/10/2000	HTTT0118	3.31	7.94	Giỏi	70	Khá	Khá	4,100,000	
6	1800675	Dương Thành	Đinh	Nam	10/05/2000	QLCN0118	3.24	8	Giỏi	76	Khá	Khá	4,100,000	
7	1700151	Võ Trường	Giang	Nam	26/09/1999	CDT0117	3.18	7.83	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
8	1700543	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	21/12/1999	QLCN0117	3.18	7.8	Khá	83	Tốt	Khá	4,100,000	
9	1800370	Phan Trung	Pha	Nam	15/12/2000	DIEN0218	3.17	7.9	Khá	83	Tốt	Khá	4,100,000	
10	1900809	Huỳnh Tâm	Như	Nữ	16/02/2001	KHDL0119	3.17	7.78	Khá	84	Tốt	Khá	4,100,000	
11	1700015	Nguyễn Định	Hướng	Nam	14/04/1999	KTPM0117	3.17	7.74	Khá	84	Tốt	Khá	4,100,000	
12	1700507	Lê Nhựt	Thanh	Nữ	17/02/1999	KTPM0217	3.17	7.86	Khá	71	Khá	Khá	4,100,000	
13	1600016	Phạm Thị Tố	Nguyên	Nữ	10/05/1998	HTCN0116	3.17	7.9	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
14	1600451	Nguyễn Thị Ngọc	Trăm	Nữ	29/03/1998	DIEN0116	3.17	7.95	Khá	88	Tốt	Khá	4,100,000	
15	1800601	Nguyễn Vũ	Thường	Nam	07/03/2000	DIEN0218	3.16	7.87	Khá	92	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
16	1600461	Trần Đức	Trọng	Nam	14/01/1998	HTTT0116	3.15	7.8	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
17	1700208	Trần Thị Phương	Duyên	Nữ	21/09/1999	KTPM0117	3.14	7.52	Khá	96	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
18	1900274	Lê Hoàng	Nam	Nam	29/01/2001	ĐKTD0119	3.14	7.71	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
19	1700364	Lữ Thị Ngọc	Trần	Nữ	07/06/1999	HTCN0117	3.12	7.71	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
20	1700121	Nguyễn Thanh	Điền	Nam	01/10/1999	DIEN0117	3.12	7.51	Khá	91	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
21	1900465	Nguyễn Hoàng	Nhân	Nam	20/05/2001	DIEN0119	3.12	7.62	Khá	85	Tốt	Khá	4,100,000	
22	1800855	Nguyễn Thị Thanh	Tú	Nữ	07/04/2000	QLCN0118	3.11	7.68	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
23	1900111	Nguyễn Như	Muội	Nữ	05/03/2001	CNSH0119	3.1	7.75	Khá	88	Tốt	Khá	4,100,000	
24	1800661	Huỳnh Văn Thơ	Minh	Nam	25/11/1997	KTPM0118	3.08	7.54	Khá	90	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
25	1900009	Nguyễn Trung	Nguyên	Nam	07/10/2001	KTPM0119	3.08	7.66	Khá	71	Khá	Khá	4,100,000	
26	1800191	Nguyễn Tiến	Triển	Nam	12/12/2000	DIEN0218	3.07	7.69	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	



STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
27	1900502	Phan Thị Ngọc	Linh	Nữ	14/08/2001	LOGISTICS0119	3.07	7.57	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
28	1600037	Lê Phước	Thái	Nam	29/05/1998	CDT0116	3.06	7.58	Khá	82	Tốt	Khá	4,100,000	
29	1600340	Hồ Thị	Ngân	Nữ	21/07/1998	DIEN0116	3.06	7.8	Khá	90	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
30	1600301	Phan Ngọc Thảo	Đăng	Nữ	10/11/1998	HTTT0116	3.05	7.62	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
31	1600179	Trần Công	Khương	Nam	23/02/1998	DIEN0116	3.05	7.92	Khá	87	Tốt	Khá	4,100,000	
32	1800794	Tạ Minh	Duy	Nam	16/05/2000	KTPM0118	3.04	7.6	Khá	85	Tốt	Khá	4,100,000	
33	1800224	Nguyễn Thị Huỳnh	Trần	Nữ	16/08/2000	QLCN0118	3.02	7.43	Khá	98	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
34	1600475	Phùng Văn	Vũ	Nam	24/03/1998	CDT0116	3.02	7.5	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
35	1600076	Trần Thanh	Tiến	Nam	13/09/1998	HTCN0116	3.02	7.68	Khá	70	Khá	Khá	4,100,000	
36	1700340	Võ Thái	Luân	Nam	04/03/1999	KTPM0117	3	7.67	Khá	98	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
37	1800154	Đặng Thị Thanh	Thúy	Nữ	13/05/2000	QLXD0118	2.99	7.43	Khá	88	Tốt	Khá	4,100,000	
38	1900344	Trần Thị Tuyết	Trình	Nữ	29/05/2001	LOGISTICS0119	2.98	7.41	Khá	91	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
39	1900432	Huỳnh Lưu Mỹ	An	Nữ	06/03/2001	DIEN0119	2.98	7.48	Khá	79	Khá	Khá	4,100,000	
40	1600518	Đặng Duy	Chinh	Nam	26/08/1998	DIEN0116	2.98	7.7	Khá	87	Tốt	Khá	4,100,000	
41	1600203	Trần Văn	Út	Nam	08/03/1997	DIEN0116	2.98	7.49	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
42	1600093	Trần Thị Mộng	Kiều	Nữ	10/06/1998	HTTT0116	2.97	7.5	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
43	1700468	Đặng Trung	Hiếu	Nam	12/08/1999	DIEN0117	2.96	7.37	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
44	1700752	Nguyễn Trường	Hưng	Nam	24/08/1999	CDT0117	2.94	7.4	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
45	1900043	Lê Vương Quốc	Đại	Nam	26/04/2001	KHDL0119	2.93	7.45	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
46	1700435	Nguyễn Khả	My	Nữ	16/10/1999	CNTP0117	2.91	7.39	Khá	83	Tốt	Khá	4,100,000	
47	1700276	Lê Nguyễn Thúy	Vy	Nữ	13/11/1999	QLCN0117	2.9	7.34	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
48	1800624	Nguyễn Kim	Yến	Nữ	19/04/2000	CNTP0218	2.89	7.52	Khá	85	Tốt	Khá	4,100,000	
49	1800374	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	19/05/2000	QLXD0118	2.89	7.35	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
50	1800338	Đỗ Minh	Thư	Nữ	13/08/2000	CNTP0218	2.88	7.3	Khá	85	Tốt	Khá	4,100,000	
51	1900395	Võ Hoàng	Phúc	Nam	03/03/2001	HTTT0119	2.87	7.23	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
52	1600148	Lương Hồng	Hưng	Nam	30/10/1998	DIEN0116	2.87	7.21	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
53	1600238	Võ Minh	Tiến	Nam	31/01/1998	DIEN0116	2.87	7.54	Khá	90	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
54	1900078	Phạm Hoài	Nhân	Nam	02/08/2001	KTPM0119	2.86	7.34	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
55	1900259	Đặng Duy	Thanh	Nam	11/01/2001	ĐKTĐ0119	2.84	7.09	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
56	1900196	Trần Thị Phương	Oanh	Nữ	24/09/2001	CNTP0119	2.81	7.26	Khá	90	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
57	1800602	Đặng Hoài	Bảo	Nam	15/01/2000	CDT0118	2.8	7.18	Khá	69	Khá	Khá	4,100,000	
58	1900801	Võ Thị Tâm	Đang	Nữ	27/06/2001	CNTP0119	2.78	7.15	Khá	84	Tốt	Khá	4,100,000	

HÀNG
ĐANG
ĐƯỢC
ĐIỀU
CHỈNH
THỜI

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm TB hệ 4	Điểm TBHT	Xếp loại HT	Điểm RL	Xếp loại RL	XLHB	Số tiền	Ghi chú
59	1900784	Đặng Phước	Hậu	Nam	31/08/2001	KTPM0119	2.74	7.15	Khá	73	Khá	Khá	4,100,000	
60	1700626	Trần Minh	Hiền	Nam	15/05/1999	HTCN0117	2.72	7.04	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
61	1700655	Lê Thị Như	Ý	Nữ	30/06/1999	HTCN0117	2.72	7.1	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
62	1700747	Lương Khánh	Duy	Nam	06/08/1999	KTPM0117	2.72	7.22	Khá	71	Khá	Khá	4,100,000	
63	1900618	Nguyễn Hồng	Thơ	Nữ	12/01/2001	CNTP0119	2.71	7.28	Khá	86	Tốt	Khá	4,100,000	
64	1800221	Phạm Thanh	Huy	Nam	25/05/2000	CDT0118	2.7	6.89	Khá	70	Khá	Khá	4,100,000	
65	1800825	Cao Thị Bảo	Ngân	Nữ	12/01/2000	HTTT0118	2.68	7.04	Khá	76	Khá	Khá	4,100,000	
66	1600137	Trương Gi	Sùng	Nam	14/06/1998	HTTT0116	2.67	7.05	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
67	1900251	Nguyễn Trường	An	Nam	01/01/2000	CNXD0119	2.67	7.26	Khá	90	Xuất sắc	Khá	4,100,000	
68	1600138	Nguyễn Ngọc	Thuận	Nam	05/04/1998	HTTT0116	2.61	6.82	Khá	89	Tốt	Khá	4,100,000	
69	1900769	Bùi Thị Như	Ngọc	Nữ	31/12/2001	CNTP0119	2.6	7.03	Khá	83	Tốt	Khá	4,100,000	
70	1800001	Lâm Tuấn	Lực	Nam	25/05/2000	CDT0118	2.6	7.1	Khá	81	Tốt	Khá	4,100,000	
71	1700196	Nguyễn Việ	Thùy	Nữ	1/1/1999	QLCN0117	2.58	6.81	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
72	1700651	Nguyễn Quốc	Nhật	Nam	11/07/1999	HTCN0117	2.57	6.91	Khá	84	Tốt	Khá	4,100,000	
73	1900304	Nguyễn Hữu	Trí	Nam	25/03/2001	DIEN0119	2.57	6.88	Khá	80	Tốt	Khá	4,100,000	
74	1800576	Nguyễn Trương Anh	Khiêm	Nam	04/03/2000	QLXD0118	2.55	6.81	Khá	88	Tốt	Khá	4,100,000	
75	1800630	Bùi Thị Cẩm	Vy	Nữ	02/12/2000	QLCN0118	2.53	6.68	Khá	79	Khá	Khá	4,100,000	
Tổng số tiền													307,500,000	

Tổng số tiền: Ba trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Phòng Đào tạo

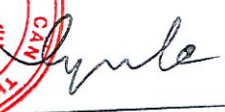


TS. Nguyễn Minh Tuấn

Phòng Công tác chính trị - Quản lý sinh viên



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

Cần Thơ, ngày 28 tháng 5 năm 2020
 Hiệu trưởng 


PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã